

Bản án số 256/2019/DS-PT

Ngày 28/11/2019

Về “*Tranh chấp chia tài sản chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tồn, ông Trương Công Thi

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử vụ án dân sự thụ lý số 239/2019/TLPT-DS ngày 05/9/2019 về “*Tranh chấp chia tài sản chung*” do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/DS-ST ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1499/2019/QĐ-PT ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn T; định cư tại Hoa Kỳ;

Người đại diện theo Giấy ủy quyền lập ngày 08/6/2016 tại Hoa Kỳ của ông Trần Văn T là ông Trần Q; địa chỉ: 69 đường N, quận H, thành phố Đà Nẵng, ông Q, có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn A, vắng mặt;

2.2. Bà Trần Thị H1, vắng mặt;

Cùng trú tại: 786 đường T1, phường H2, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo Hợp đồng ủy quyền, lập ngày 27/9/2017 của ông Nguyễn A và bà Trần Thị H1 là:

- Ông Bùi Bá D; địa chỉ: 43 đường N1, phường A1, thành phố T2, tỉnh Quảng Nam, có mặt;

- Bà Nguyễn Thị Mộng H5; HKTT: 23/15, đường B, phường X, quận T3, thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: 786 đường T1, phường H2, quận L, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N2; cư trú tại: số 788, đường T1, tổ 06, phường H2, quận L, thành phố Đà Nẵng; bà N2 chết ngày 21/8/2019.

Người đại diện theo Giấy ủy quyền lập ngày 21/7/2017 của bà N2 là ông Trần Văn A2; địa chỉ nhà số 178-180, đường B1, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.2. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: 37 đường H6, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng; giám đốc là ông Đinh V có Văn bản số 715/TTPTQĐ-BT&GPMB ngày 15/11/2019 đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Ủy ban nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ trụ sở: 91 đường N3, phường H6, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo Giấy ủy quyền lập ngày 15/01/2019 của Chủ tịch UBND quận L là ông Nguyễn Đăng R (Phó Giám đốc phụ trách ban giải phóng mặt bằng quận L), ông Ra có mặt.

3.4. Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: Tầng 15 Tòa nhà Trung tâm hành chính thành phố Đà Nẵng - 24 đường Tr, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo Văn bản ủy quyền số 3445/STNMT-TTr ngày 09/10/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng là ông Đinh Văn Phát - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại quận L (địa chỉ: 91 đường N3, phường H6, quận L, thành phố Đà Nẵng) có văn bản số 1038/CNLC ngày 14/11/2019 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

4. Kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn đều kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/5/2016 và quá trình tố tụng nguyên đơn là ông Trần Văn T trình bày:

Năm 1991, Ông mua lại nhà xưởng của Hợp tác xã nông nghiệp H4 tại địa chỉ thôn Q1, xã H4, huyện H7, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, nay là phường H3, quận L, thành phố Đà Nẵng. Do thời điểm mua nhà xưởng nêu trên Ông là Giáo viên không thể đứng tên về mặt pháp lý giấy tờ mua bán nên Ông nhờ vợ chồng chị ruột là bà Trần Thị H1 và anh rể Nguyễn A đứng tên hộ giấy tờ mua bán, sau đó thành lập Hợp tác xã Song mây Mỹ nghệ H4. Năm 1993, Ông xuất cảnh định cư tại Hoa Kỳ nên Ông có thỏa thuận với vợ chồng chị gái của Ông là chia đôi tài sản nêu trên; phần của Ông thì Ông ủy quyền cho mẹ ruột là cụ Nguyễn Thị N2 toàn quyền quản lý, sử dụng, nếu cụ Niệm chưa có nhu cầu sử dụng thì để cho vợ chồng chị gái sử dụng sản xuất hàng Song Mây xuất khẩu.

Ngày 23/11/1994, ông Nguyễn A tự lập hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tại Ủy ban nhân dân huyện H7, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng mà không thông báo cho Ông. Năm 2007, 2008 Nhà nước có Quyết định thu hồi một phần đất có nhà xưởng, vợ chồng ông A, bà H1 nhận đền bù cũng không thông báo cho Ông. Năm 2015, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng tiếp tục thu hồi toàn bộ đất trên có nhà xưởng, thực hiện đền bù tài sản trên đất và bố trí đất tái định cư và vợ chồng ông A, bà H1 nhận toàn bộ. Khi biết sự việc nêu trên, Ông đã yêu cầu vợ chồng ông A, bà H1 trả cho Ông ½ tiền đền bù và ½ giá trị đất tái định cư, nhưng ông A, bà H1 không đồng ý. Vì vậy, nay Ông khởi kiện yêu cầu ông A, bà H1 giao lại cho

Ông ½ tiền đền bù và ½ giá trị đất tái định cư, theo ước tính của Ông là khoảng 500.000.000 đồng.

- *Bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn A, bà Trần Thị H1 trình bày:* Ngày 06/12/1990, ông Nguyễn A thành lập Tổ sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ Mây tre xuất khẩu và Ông Bà mua lại trại chăn nuôi của Hợp tác xã nông nghiệp H4 làm nơi sản xuất. Ngày 26/01/1991, toàn bộ tài sản của Hợp tác xã nông nghiệp H4 được chuyển giao cho vợ chồng Ông gồm Trại chăn nuôi và khu nhà tạm làm văn phòng, xây dựng trên diện tích đất khoảng 900m². Quá trình sản xuất kinh doanh vợ chồng Ông có nhờ ông Trần Văn T (em ruột của vợ Ông) giúp đỡ trong việc giao dịch với các đối tác do ông T có mối quan hệ xã hội rộng nên năm 1993, khi ông T xuất cảnh định cư tại Hoa Kỳ thì ngày 03/3/1993 Ông Bà có lập và ký Văn bản đồng ý chia cho ông T ½ toàn bộ giá trị cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ Mây tre xuất khẩu. Sau khi ông T xuất cảnh, Ông Bà tiếp tục tôn tạo, bồi đắp thêm khu vực đất xung quanh nhà xưởng và làm thủ tục xin cấp Sổ nghiệp chủ và ngày 23/11/1994, Ủy ban nhân dân huyện H7, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp *Sổ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở* số 624 HK/QSHN cho Xí nghiệp tư doanh HA. Ông Bà cho rằng Văn bản mà Ông Bà lập ngày 03/3/1993 không có giá trị pháp lý vì lúc đó Nhà nước chưa công nhận quyền sở hữu tài sản đối với cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ Mây tre xuất khẩu. Hiện nay, khu đất có nhà xưởng đang bị Nhà nước thu hồi, đền bù, nhưng còn nhiều vướng mắc nên chưa giải quyết xong. Ngoài ra, năm 1999 toàn bộ cơ sở sản xuất bị bão, lụt phá hủy nên năm 2000 Ông Bà đã vay Ngân hàng và nhiều cá nhân xây dựng lại cơ sở, đồng thời chuyển qua kinh doanh vật liệu xây dựng. Đến năm 2006 bão Xangsane vào Đà Nẵng một lần nữa phá hủy gần như toàn bộ nhà xưởng nên Ông Bà lại phải vay mượn tiền xây dựng lại nhà xưởng sản xuất, kinh doanh. Do đó, nay ông T khởi kiện yêu cầu Ông Bà hoàn trả ½ giá trị quyền sử dụng đất của Tổ hợp tác Song mây mỹ nghệ theo văn bản thỏa thuận ngày 03/3/1993 thì Ông Bà không đồng ý; Ông Bà cũng không đồng ý hoàn trả ông T ½ giá trị tài sản trên đất vì toàn bộ tài sản trên đất là do Ông Bà vay mượn xây dựng lại 2 lần sau 02 cơn bão năm 2000 và năm 2006.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn Thị N2 khi còn sống trình bày:* Ngày 03/3/1993 vợ chồng ông A, bà H1 và ông T có lập và ký *Văn bản phân chia tài sản* đối với Cơ sở sản xuất Song Mây H4, ông T ủy quyền cho Cụ sở hữu phần tài sản của ông T được chia. Nay ông T khởi kiện thì Cụ yêu cầu các bên liên quan thực hiện theo đúng thỏa thuận, cam kết tại *Văn bản phân chia tài sản* ngày 03/3/1993.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng, trình bày:*

Trên cơ sở Báo cáo số 179/BC-CN3 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất số 3 về việc thực hiện đền bù, giải tỏa dự án đường nối Khu công nghiệp H4 đến đường N4 và dự án Khu dân cư N5 liên quan đến Xí nghiệp tư doanh HA, Ủy ban nhân dân quận L có ý kiến là tng diện tích 17.200m² đất của Xí nghiệp tư doanh HA nằm trong ranh giới quy hoạch hai dự án: (1). Dự án đường nối Khu công nghiệp H4 đến đường N4 liên quan đến 06 hồ sơ giải tỏa đã thực hiện kiểm định và quyết toán xong công tác giải tỏa đền bù; (2). Dự án Khu dân cư N5 thì Hội

đồng giải phóng mặt bằng dự án đã gửi thông báo lần 3 cho ông Nguyễn A biết và sẽ thực hiện theo chủ trương của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng tại Công văn số 1720/UBND-STNMT ngày 14/3/2018 là không bồi thường về đất đối với diện tích đất bị thu hồi 14.493,2m² do Xí nghiệp tư doanh HA đang sử dụng, giao Hội đồng bồi thường quận L chủ trì, phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố và Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất số 3 kiểm tra tổng hợp hồ sơ liên quan đến Xí nghiệp tư doanh HA để tính toán chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng và Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng không có văn bản phản hồi cho Tòa án, cũng như không đến tham gia tố tụng tại Tòa án.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/DS-PT ngày 03/7/2019, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

Căn cứ vào Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 464 và Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 230, Điều 231 và Điều 237 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 219, Điều 220 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp về chia tài sản chung của ông Trần Văn T đối với ông Nguyễn A và bà Trần Thị H1. Tuyên xử:

1. Chia cho ông Trần Văn T 50% giá trị tài sản của Doanh nghiệp (Xí nghiệp) tư doanh HA bị Nhà nước thu hồi với giá trị tính thành tiền là 955.350.325 đồng (Chín trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi ngàn, ba trăm hai mươi lăm đồng).

2. Chia cho ông Nguyễn A và bà Trần Thị H1 50% giá trị tài sản của Doanh nghiệp (Xí nghiệp) tư doanh HA bị Nhà nước thu hồi với giá trị tính thành tiền là 955.350.325 đồng (Chín trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi ngàn, ba trăm hai mươi lăm đồng).

Ông Trần Văn T cũng như ông Nguyễn A và bà Trần Thị H1 được liên hệ và nhận số tiền được chia nói trên tại Ban giải phóng mặt bằng thuộc Ủy ban nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng.

3. Về án phí:

Ông Trần Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 40.660.509 đồng (Bốn mươi triệu, sáu trăm sáu mươi ngàn, năm trăm linh chín đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) theo biên lai số 000868 ngày 28/6/2016 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng nên ông Trần Văn T còn phải nộp 28.660.509 đồng (Hai mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi ngàn, năm trăm linh chín đồng).

Ông Nguyễn A và bà Trần Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 40.660.509 đồng (bốn mươi triệu, sáu trăm sáu mươi ngàn, năm trăm lẻ chín đồng).

- Ngày 16/7/2019, phía nguyên đơn là ông Trần Văn T do người đại diện theo ủy quyền kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể: (i). Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm (cho rằng không có cơ sở xem xét xác định giá trị tài sản Doanh nghiệp tư nhân HA vì hiện nay Doanh nghiệp không còn) là ảnh hưởng đến quyền

khiếu nại, khởi kiện của ông T đối với Quyết định hành chính của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thu hồi 14.900m² đất Nhà xưởng là tài sản chung của ông T với vợ chồng ông Nguyễn A; (ii). Ông T là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn, giảm án phí nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng.

- Ngày 03/7/2019, phía bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn A, bà Trần Thị H1 do người đại diện theo ủy quyền kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm;

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Phía bị đơn giữ nguyên kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm và trình bày cụ thể như sau: Vợ chồng ông có công T tạo, san lấp đất và trải qua 2 cơn bão năm 1999, 2006 thì toàn bộ cơ sở sản xuất bị bão, lụt phá hủy nên vợ chồng Ông phải vay mượn xây dựng lại toàn bộ nhà xưởng nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia ½ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với Tổ hợp tác Song mây mỹ nghệ như yêu cầu của nguyên đơn.

- Phía nguyên đơn rút kháng cáo đối với nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm (rằng không có cơ sở xem xét xác định giá trị tài sản Doanh nghiệp tư nhân HA vì hiện nay Doanh nghiệp không còn là ảnh hưởng đến quyền khiếu nại, khởi kiện của ông T đối với Quyết định của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thu hồi 14.900m² đất), giữ nguyên yêu cầu được miễn án phí vì là người cao tuổi.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm thì từ khi thụ lý vụ án đến phiên xét xử hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung thì thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết là có cơ sở, đúng pháp luật nên đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của vị đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị N2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng về bản chất cụ Niệm chỉ có lời khai có tính chất của người làm chứng về tranh chấp quyền lợi giữa ông Trần Văn T và vợ chồng bà Trần Thị H1 (là con trai và con gái của cụ Niệm) còn cụ Niệm không được hưởng quyền hoặc có nghĩa vụ gì. Sau khi xét xử sơ thẩm thì ngày 21/8/2019 cụ Niệm chết và khi còn sống cụ Niệm đã có lời khai làm chứng nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không cần thiết đưa vào tham gia tố tụng thêm người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Niệm mà vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án.

[2]. Nguồn gốc đất đai và nhà xưởng tại tổ 32, phường H3, quận L, thành phố Đà Nẵng hiện có tranh chấp thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy: Trên cơ sở Tờ trình số 01/HTX.NN ngày 18/12/1990 của Hợp tác xã nông nghiệp H4 về việc xin hoán đổi trại chăn nuôi heo của Hợp tác xã lấy vật liệu xây dựng, để xây dựng

lại trại chăn nuôi khác phù hợp hơn, Tờ trình được Ủy ban nhân dân xã H4 phê duyệt đồng ý ngày 31/12/1990). Ngày 11/01/1991 Hợp tác xã nông nghiệp H4 tiến hành chuyển giao cho Tổ hợp tác sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu H4 01 chuồng trại nuôi heo diện tích 342m²; 01 nhà kho diện tích 88m²; 01 giếng nước và các công trình phụ khác gồm hố ủ phân, cầu tiêu...vv trên tổng diện tích 3.200m² đất tại thôn Q1, xã H4, huyện H7, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (nay là tổ 32, phường H3, quận L, thành phố Đà Nẵng); còn Hợp tác xã nông nghiệp H4 nhận lại từ Tổ hợp tác sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu H4 9.000.000 đồng quy đổi từ vật liệu xây dựng. Ngày 07/10/1991, Ủy ban nhân dân huyện H7, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng ban hành Quyết định số 1245/QĐ-UB thu hồi diện tích 1.000m² đất cát hoang của xã H4 tại thôn Q1, tờ bản đồ số 5, thửa số 194 giao cho Tổ hợp tác sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu H4 xây dựng nhà làm việc và cơ sở sản xuất. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân huyện H7 còn ban hành Quyết định số 367 ngày 16/4/1991 và Quyết định số 368 ngày 16/4/1991 giao đất cho Tổ hợp tác sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu H4. Trên cơ sở các Quyết định giao đất của Ủy ban nhân dân huyện H7 cho Tổ hợp tác sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu H4 và Quyết định số 947 ngày 07/6/1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cho phép ông Nguyễn A thành lập Xí nghiệp tư doanh HA do chuyển hình thức doanh nghiệp từ Tổ hợp tác sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu H4 thì ngày 12/8/1993, Ủy ban nhân dân huyện H7 ban hành Quyết định số 839/QĐ-UB công nhận tổng diện tích mặt bằng 17.200m² đã giao cho Tổ hợp tác sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu H4 do ông Nguyễn A làm tổ trưởng được chuyển qua cho Xí nghiệp tư doanh HA. Ngày 23/11/1994 Xí nghiệp tư doanh HA được Ủy ban nhân dân huyện H7 cấp *Sổ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở* số 624-HK/QSHN, theo đó diện tích đất được công nhận quyền sử dụng là 3.200m² trên tổng diện tích đất khuôn viên là 17.200m² và vật kiến trúc xây dựng trên đất là 1.330,80m², bao gồm: Nhà làm việc (nhà trệt, mái lợp ngói, tường xây, nền xi măng) diện tích 93m²; nhà có lò luộc mây (nhà trệt, mái lợp giấy dầu, trụ chịu lực, nền đất) diện tích 48m²; nhà xưởng gia công chế biến mây (nhà trệt, mái lợp ngói, tường xây, nền xi măng) diện tích 281,25m²; kho chứa mây và gỗ thành phẩm (nhà trệt, mái lợp tôn kẽm + giấy dầu, trụ chịu lực, nền xi măng + nền đất) diện tích 414,55m²; nhà sấy mây và gỗ (nhà trệt, mái ngói, tường xây, nền gạch thẻ) diện tích 44m²; nhà xưởng cưa và chẻ mây (nhà trệt, mái lợp tôn, cột thép, nền đất) diện tích 450m². Ngày 23/01/1995, Ủy ban nhân dân huyện H7 ban hành Quyết định số 82/QĐ-UB thu hồi diện tích 15.519m² đất cát hoang của Ủy ban nhân dân xã H4 tại thôn Q1, xã H4, huyện H7, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng giao cho Xí nghiệp tư doanh HA để nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâm nghiệp.

[3]. Khi thực hiện dự án Khu dân cư N5, Ủy ban nhân dân quận L có Thông báo số 142/TB-UBND ngày 01/8/ 2017 thu hồi đất của ông Nguyễn A tại vị trí đất Doanh nghiệp tư doanh HA trước đây, nay thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ 49, phường H3, quận L, thành phố Đà Nẵng. Ngày 07/11/2018, Ủy ban nhân dân quận L ban hành Quyết định số 8628/QĐ-UBND thu hồi 14.493,2m² đất của Xí nghiệp tư doanh HA, người đại diện là ông Nguyễn A. Kết quả thực hiện việc thu hồi đất đã cấp và bồi thường về tài sản cho Xí nghiệp tư doanh HA tổng số tiền

1.910.700.650 đồng theo văn bản số 282/BGPMB ngày 06/6/2019 của Ban giải phóng mặt bằng quận L, thành phố Đà Nẵng.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T yêu cầu chia một phần hai giá trị bồi thường thiệt hại về tài sản là Xí nghiệp tư doanh HA thì thấy: Từ năm 1991, toàn bộ tài sản có trên đất bao gồm nhà làm việc, nhà xưởng, vv... xây dựng trên diện tích đất 17.200m², tại thôn Q1, xã H4, huyện H7, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng nay là phường H3, quận L, thành phố Đà Nẵng thuộc sở hữu của Tổ hợp tác sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu H4, sau này là Xí nghiệp tư doanh HA do ông Nguyễn A đại diện chủ sở hữu. Về đất có được do nhận chuyển nhượng từ Hợp tác xã nông nghiệp H4 diện tích 3.200m², diện tích còn lại do Ủy ban nhân dân huyện H7, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng giao để Xí nghiệp tư doanh HA có mặt bằng sản xuất kinh doanh. Ngày 03/3/1993, vợ chồng ông Nguyễn A, bà H1 với ông T và cụ Niệm (mẹ ông T, bà H1) lập *Văn bản thỏa thuận*, với các nội dung: “*Cùng nhau xác nhận tài sản và đất tại xưởng song mây H4 thuộc sở hữu của anh chị Nguyễn A và Trần Thị H1 50% và Trần Văn T 50%, hiện nay do ông Nguyễn A làm chủ nhiệm*”. Như vậy, đến ngày 03/3/1993 tài sản của Xí nghiệp tư doanh HA được xác lập quyền sở hữu chung theo phần cho vợ chồng ông A và bà H1 là 50% và cho ông T là 50%. Nội dung thỏa thuận ngày 03/3/1993 nêu trên có nội dung và hình thức phù hợp quy định tại Điều 230 Bộ luật Dân sự năm 1995 về *Xác lập quyền sở hữu chung* và Điều 231 Bộ luật Dân sự năm 1995 về *Sở hữu chung theo phần* nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án thì vợ chồng ông A và bà H1 vẫn thừa nhận nội dung thỏa thuận này, đồng thời đồng ý chia cho ông T 50% giá trị quyền sử dụng đất của Xí nghiệp nhưng riêng về tài sản gắn liền trên đất hiện nay thì không đồng ý vì cho rằng đây là tài sản riêng của Ông Bà được đầu tư xây dựng lại sau các cơn bão năm 2000 và 2006 (theo Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 16/10/2017 và Bản khai ghi ngày 16/10/2017 của ông A và bà H1).

[5]. Xét kháng cáo của vợ chồng ông A, bà H1 không đồng ý chia giá trị tài sản trên đất cho ông T, cấp phúc thẩm thấy: Theo kết luận điều tra tại *Văn bản* số 50/CV-PC46 ngày 24/11/2014 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng thì từ khoảng năm 1996-1997 ông Nguyễn A đã giải thể Xí nghiệp tư doanh HA và doanh nghiệp không còn hoạt động nữa; tổng diện tích đất giao cho Xí nghiệp không sử dụng cho đến những năm gần đây ông A cho người cháu thuê lại làm nhà xưởng sản xuất. Mặt khác, theo *Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ* ngày 15/8/2017 và các *Bảng tính giá trị đền bù* của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng thì các công trình nhà cửa văn phòng, nhà xưởng sản xuất... vv được xem xét liệt kê để tính giá trị bồi thường khi thu hồi đất là đúng như hiện trạng nguyên thủy trước đây đã thỏa thuận phân chia giữa vợ chồng ông A, bà H1 với ông T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, chia cho ông T 50% giá trị nhà nước bồi thường khi thu hồi Xí nghiệp tư doanh HA là đúng quy định tại Điều 219 của Bộ luật Dân sự 2015; chia 1.910.700.650 đồng cho mỗi bên ½ thành tiền 955.350.325 đồng là đúng pháp luật.

[6]. Đối với tài sản của Xí nghiệp tư doanh HA đến hiện nay đã bị nhà nước thu hồi toàn bộ nên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc sở hữu chung Xí nghiệp tư

doanh HA của ông Nguyễn A, bà Trần Thị H1 và Trần Văn T cũng bị chấm dứt theo quy định tại khoản 3 Điều 220 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là có cơ sở, đúng pháp luật. Ông T kháng cáo về nhận định này của Tòa án cấp sơ thẩm vì cho rằng ảnh hưởng đến quyền khiếu nại, khởi kiện của ông T đối với Quyết định hành chính của UBND quận L về việc thu hồi, đền bù đất nhà xưởng là tài sản chung của ông T với vợ chồng ông A, bà H1 nhưng ông T đã rút kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét nhưng nếu ông T thấy quyền và nghĩa vụ hợp pháp của mình bị Quyết định hành chính về việc thu hồi, đền bù đất của UBND quận L xâm phạm thì ông T vẫn có quyền khởi kiện theo đúng quy định của pháp luật.

[7]. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T phải chịu án phí sơ thẩm, sau khi xét xử sơ thẩm, ông T kháng cáo cho rằng ông T là người cao tuổi nên lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải miễn án phí sơ thẩm cho ông mới đúng. Vấn đề này Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy mặc dù ông T là người cao tuổi nhưng ông T không đáp ứng điều kiện để được miễn án phí theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án là “1. *Người đề nghị được miễn, giảm tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, án phí, lệ phí Tòa án thuộc trường hợp quy định tại Điều 12, Điều 13 của Nghị quyết này phải, có đơn đề nghị nộp cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn, giảm*”; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội buộc ông T chịu án phí sơ thẩm tính trên số tiền được chia là đúng pháp luật. Cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên nguyên đơn, bị đơn kháng cáo đều phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/DS-PT ngày 03/7/2019, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, cụ thể:

Căn cứ vào Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 464 và Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 230, Điều 231 và Điều 237 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 219, Điều 220 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp về chia tài sản chung của ông Trần Văn T đối với ông Nguyễn A và bà Trần Thị H1, xử:

1. Chia cho ông Trần Văn T 50% giá trị tài sản của Doanh nghiệp (Xí nghiệp) tư doanh HA bị Nhà nước thu hồi với giá trị tính thành tiền là 955.350.325 đồng (Chín trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi ngàn, ba trăm hai mươi lăm đồng).

2. Chia cho ông Nguyễn A và bà Trần Thị H1 50% giá trị tài sản của Doanh nghiệp (Xí nghiệp) tư doanh HA bị Nhà nước thu hồi với giá trị tính thành tiền là

955.350.325 đồng (Chín trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi ngàn, ba trăm hai mươi lăm đồng).

Ông Trần Văn T cũng như ông Nguyễn A và bà Trần Thị H1 được liên hệ và nhận số tiền được chia nói trên tại Ban giải phóng mặt bằng thuộc Ủy ban nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn T phải chịu 40.660.509 đồng (Bốn mươi triệu, sáu trăm sáu mươi ngàn, năm trăm lẻ chín đồng), trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 12.000.000 đồng theo Biên lai thu số 000868 ngày 28/6/2016 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng nên ông Trần Văn T còn phải nộp 28.660.509 đồng (hai mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi ngàn, năm trăm lẻ chín đồng).

Ông Nguyễn A và bà Trần Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 40.660.509 đồng (bốn mươi triệu, sáu trăm sáu mươi ngàn, năm trăm lẻ chín đồng).

II/ Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo Biên lai thu số 001859 ngày 30/7/2019 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng thì ông T đã thi hành xong khoản tiền này.

Ông Nguyễn A và bà Trần Thị H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo Biên lai thu số 001830 ngày 12/7/2019 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng thì ông Nguyễn A và bà Trần Thị H1 đã thi hành xong khoản tiền này.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ pháp chế & quản lý khoa học TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân TP Đà Nẵng (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân